

Khai báo (thay đổi) dấu ấn niêm phong [dùng cho báo cáo văn bản]						Thời gian xử lý	
						Ngày	
Người khai	Họ tên (Chữ Hán)	()	Số chứng minh nhân dân		Quốc tịch		
	Địa chỉ trong nước					Dấu ấn niêm phong báo cáo	
	Địa chỉ ở nước ngoài					Dùng cho bảo quản	Bản ấn dấu ấn niêm phong đính kèm
	Lý do khai báo văn bản						
	Tài liệu bằng chứng (đính kèm)						
Người bảo chứng	Họ tên		Số chứng minh nhân dân (ngày tháng năm sinh)		Quan hệ với người khai		
	Dấu ấn niêm phong	Đóng dấu					
	Địa chỉ trong nước						
	Địa chỉ ở nước ngoài						
Đồng ý của người đại diện hợp pháp	Họ tên		Số chứng minh nhân dân (ngày tháng năm sinh)		Quan hệ với người khai		
	Dấu ấn niêm phong	Con dấu					
	Địa chỉ trong nước						
	Địa chỉ ngoài nước						

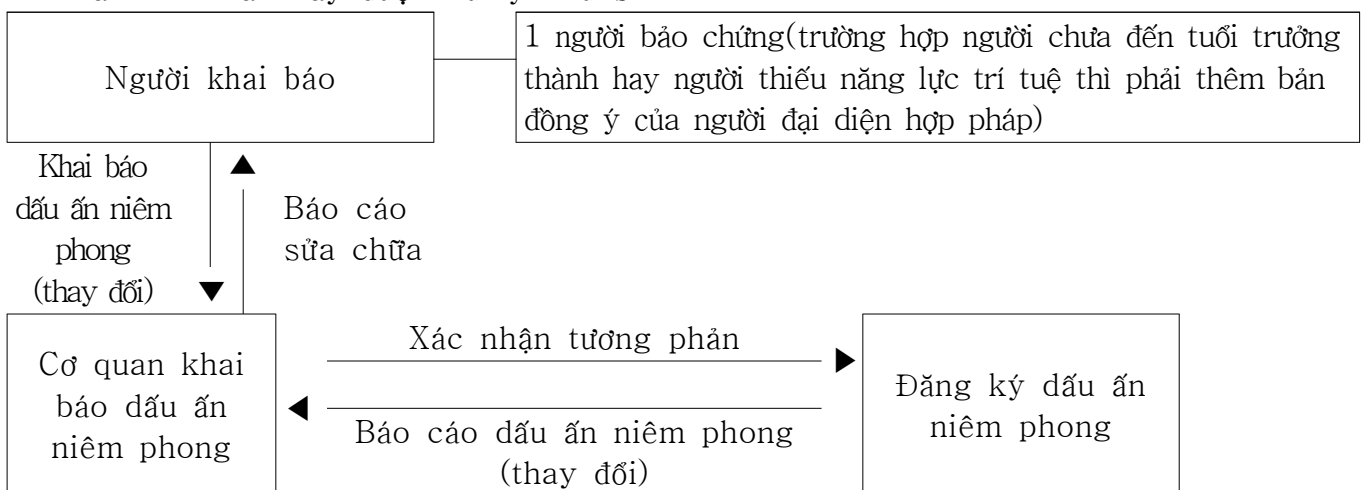
Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài	Dấu ấn niêm phong của <input type="checkbox"/> Khai báo văn bản (thay đổi) <input type="checkbox"/> Đồng ý của người đại diện hợp pháp đúng sự thật.					Xác nhận	
	Năm tháng ngày						
	Cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)					Ký tên	
Theo quy định của điều 3 và điều 7 (điều 13) 「Luật chứng thực dấu ấn niêm phong」 người bảo chứng ở trên (người đại diện hợp pháp) cùng ký khai báo văn bản.						Lệ phí	
						Khai báo	Không có
						Thay đổi	600uôn
Năm tháng ngày							
Người khai (Ký tên hoặc đóng dấu)							
Người đại diện (Ký tên hoặc đóng dấu)							
Số chứng minh nhân dân:							
Địa chỉ:							
○ ○ Chủ tịch Thành phố·Quận·Thị xã·Thị trấn·Phường							

※ Vấn đề cần chú ý

1. Mẫu này dùng cho người lần đầu tiên khai dấu ấn niêm phong hay trường hợp bản thân người đã khai không thể trực tiếp đến cơ quan khai dấu ấn niêm phong, bản thân không đến cơ quan chứng thực mà chỉ ký để khai dấu ấn niêm phong hay khai thay đổi dấu ấn niêm phong.
2. Người bảo chứng phải là người trưởng thành đã khai dấu ấn niêm phong, dấu ấn niêm phong sử dụng chắc chắn phải là dấu ấn niêm phong đã được báo cáo. Trường hợp này người đại diện đến cơ quan chứng thực phải xuất trình giấy tờ tùy thân của bản thân, ngoài ra dấu ấn niêm phong của người bảo chứng được cơ quan chứng thực xác nhận bằng hệ thống xử lý thông tin máy vi tính, trường hợp việc xác nhận này gặp khó khăn thì có thể yêu cầu trình dấu ấn niêm phong đó.
3. Người bảo chứng phải xác định đúng sự thật của người khai và phải bảo đảm.
4. Báo cáo dấu ấn niêm phong của người khai nhấn vào ô dùng cho bảo quản của dấu ấn niêm phong báo cáo, phải đính kèm "1 bản dấu ấn niêm phong." Nhưng, khi người có dấu ấn niêm phong đi kèm thì có thể bỏ qua bản dấu ấn niêm phong.
5. Quan chức liên quan sau khi lưu bản dấu ấn niêm phong vào ô đúng của sổ lưu dấu ấn niêm phong, niêm phong phần trùng nhau của sổ lưu dấu ấn niêm phong và bản dấu ấn niêm phong bằng dấu niêm phong giáp lai của văn phòng.
6. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài thì điền quốc tịch gốc vào ô quốc tịch của người khai, cơ quan ngoại giao (lãnh sự quán) phê chuẩn (xác nhận) rồi xuất trình.
7. Ở ô lý do khai báo, điền lý do người khai không thể đến được, phải nộp kèm theo giấy tờ có thể chứng minh được sự thật đó. Trường hợp này giấy tờ nộp có hiệu lực kể từ ngày xác nhận lý do đó là 3 tháng (cơ quan ngoại giao ở nước ngoài xác nhận thì kể từ ngày xác nhận là 6 tháng).

8. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài điền số hộ chiếu, trường hợp người nước ngoài thì điền số chứng minh người nước ngoài, trường hợp người khai báo cư trú trong nước thì điền số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân, số chứng minh nhân dân thì ghi vào trong () phần giấy trắng ở dưới.
9. Khi cơ quan ngoại giao ở nước ngoài phê chuẩn thì biểu thị ☒ vào ô được áp dụng

※ Bản khai báo này được xử lý như sau



Khai báo [thay đổi] dấu ấn niêm phong
[dùng cho báo cáo văn bản]
인감(변경)신고서[서면신고용]

❖ **Người khai. (신고인)**

- Người khai ghi họ tên bằng chữ hán. (신고인의 이름을 한자와 함께 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của người khai. (신고인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Quốc tịch của người khai. (신고인의 국적을 쓰세요)
- Địa chỉ ở trong nước của người khai. (신고인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người khai. (신고인의 국외주소를 쓰세요)
- Lý do khai báo văn bản. (서면신고 사유를 쓰세요)
- Tài liệu bằng chứng (đính kèm). (입증자료를 첨부하세요)
- Bản dấu ấn niêm phong đính kèm. (인감지를 붙이세요)

❖ **Người bảo chứng. (보증인)**

- Họ tên và dấu ấn niêm phong do người bảo chứng đóng dấu.
(보증인의 성명을 쓰고, 인감날인하세요)
- Địa chỉ ở trong nước của người bảo chứng. (보증인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người bảo chứng. (보증인의 국외주소를 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân và ngày ,tháng ,năm ,sinh của người bảo chứng.
(보증인의 주민등록번호와 생년월일을 쓰세요)
- Mỗi quan hệ với người khai. (신고인과의 관계를 쓰세요)
- ◆ Đồng ý của người đại diện hợp hợp pháp. (법정대리인의 동의)
- Họ tên của người đại diện hợp hợp pháp. (법정대리인의 성명을 쓰세요)
- Dấu ấn niêm phong của người đại diện hợp hợp pháp đóng dấu
(법정대리인의 인감을 날인하세요)
- Số chứng minh nhân dân và ngày ,tháng ,năm ,sinh của người đại diện hợp hợp pháp.
(법정대리인의 주민등록번호(생년월일)를 쓰세요)
- Địa chỉ trong nước của người đại diện hợp hợp pháp. (법정대리인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người đại diện hợp hợp pháp (법정 대리인의 국외주소를 쓰세요)
- Mỗi quan hệ với người khai. (신고인과의 관계를 쓰세요)

❖ **Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài. (재외공관(영사관)의 확인)**

- ※ Dấu ấn niêm phong của người khai báo ở trên [☐ Khai báo văn bản (thay đổi)
☐ Đồng ý của người đại diện hợp hợp pháp] xác định đúng sự thật.
(위 신고인의 인감 [☐ 서면 신고(변경) ☐ 법정 대리인의 동의] 사실을 확인합니다.)
- Cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) Ký tên..
(재외공관(영사관)의 확인을 받으세요)
- ※ Theo quy định của điều 3 và điều 7(điều 13) 「Luật chứng thực dấu ấn niêm phong」 người bảo chứng ở trên(người đại diện hợp hợp pháp)cùng ký khai báo văn bản.
(인감증명법」 제3조 및 제7조(제13조)의 규정에 의하여 위와 같이 보증인(법정대리인)과 연서하여 서면신고 합니다.)
- ※ Lệ phí khai báo không thay đổi chỉ với 600 uôn.
(수수료는 신고시에는 없고, 변경시에는 600원입니다.)

❖ **Người khai. (신고인)**

- Ngày khai. (신고일을 쓰세요)
- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người khai. (신고인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người khai.
(신고인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)

❖ **Người đại diện. (대리인)**

- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người đại diện.
(대리인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người đại diện.
(대리인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)
- Mối quan hệ với người khai. (신고인과의 관계를 쓰세요)

❖ **Vấn đề cần chú ý. 유의사항**

1. Mẫu này dùng cho người lần đầu tiên khai dấu ấn niêm phong hay trường hợp bản thân người đã khai không thể trực tiếp đến cơ quan khai dấu ấn niêm phong, bản thân không đến cơ quan chứng thực mà chỉ ký để khai dấu ấn niêm phong hay khai thay đổi dấu ấn niêm phong.
(이 서식은 인감을 처음 신고하거나 이미 신고한 자가 인감신고기관에 본인이 직접방문할 수 없는 경우에 본인이 증명청을 방문하지 아니하고 서면으로 인감신고 또는 인감변경신고를 할 때 사용됩니다.)
2. Người bảo chứng phải là người trưởng thành đã khai dấu ấn niêm phong, dấu ấn niêm phong sử dụng chắc chắn phải là dấu ấn niêm phong đã được báo cáo. Trường hợp này người đại diện đến cơ quan chứng thực phải xuất trình giấy tờ tùy thân của bản thân, ngoài ra dấu ấn niêm phong của người bảo chứng được cơ quan chứng thực xác nhận bằng hệ thống xử lý thông tin máy vi tính, trường hợp việc xác nhận này gặp khó khăn thì có thể yêu cầu trình dấu ấn niêm phong đó.
(보증인은 인감이 신고된 성인자이어야 하며, 사용인감은 반드시 신고된 인감이어야 합니다. 이 경우 증명청을 방문하는 대리인은 본인의 신분증을 제시하여야 하며, 또한 보증인의 인감은 증명청이 전산정보처리조직에 의하여 확인을 하므로 이의 확인이 어려울 경우 그 v 인감제출을 요구할 수 있습니다.)
3. Người bảo chứng phải xác định đúng sự thật của người khai và phải bảo đảm.
(보증인은 신고인의 진의여부를 확인하고 보증하여야 합니다.)
4. Báo cáo dấu ấn niêm phong của người khai nhấn vào ô dùng cho báo quản của dấu ấn niêm phong báo cáo, phải đính kèm "1 bản dấu ấn niêm phong." Nhưng, khi người có dấu ấn niêm phong đi kèm thì có thể bỏ qua bản dấu ấn niêm phong (신고인의 인감신고는 신고인감의 보존용란에 날인하고, "인감지 1매"를 첨부하여야 합니다. 다만, 인감인을 동봉한 때에는 인감지를 생략할 수 있습니다.)
5. Quan chức liên quan sau khi lưu bản dấu ấn niêm phong vào ô đúng của sổ lưu dấu ấn niêm phong, niêm phong phần trùng nhau của sổ lưu dấu ấn niêm phong và bản dấu ấn niêm phong bằng dấu niêm phong giáp lai của văn phòng.

(관계공무원은 인감대장의 소정인감란에 인감지를 첨부한 후 인감대장과 인감지의 겹치는 부분에 직인으로 간인하여야 합니다.)

6. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài thì điền quốc tịch gốc vào ô quốc tịch của người khai, cơ quan ngoại gia (lãnh sự quán) phê chuẩn(xác nhận)rồi xuất trình.
(재외국민의 경우에는 신고인의 국적란에 본적을 기재하여 재외공관(영사관)을 경유(확인)한 후 제출하여야 합니다).
7. Ở ô lý do khai báo, điền lý do người khai không thể đến được, phải nộp kèm theo giấy tờ có thể chứng minh được sự thật đó. Trường hợp này giấy tờ nộp có hiệu lực kể từ ngày xác nhận lý do đó là 3 tháng (cơ quan ngoại giao ở nước ngoài xác nhận thì kể từ ngày xác nhận là 6 tháng).
(신고 사유란에는 신고자가 방문할 수 없는 사유를 기재하고, 그 사실을 증명할 수 있는 서류를 함께 제출하여야 합니다. 이 경우 제출하는 서류의 유효기간은 그 사유 확인일부터 3월 (재외공관의 확인은 확인일 부터 6월)입니다)
8. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài điền số hộ chiếu, trường hợp người nước ngoài thì điền số chứng minh người nước ngoài, trường hợp người khai báo cư trú trong nước thì điền số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân, số chứng minh nhân dân thì ghi vào trong () phần giấy trắng ở dưới.
(재외국민의 경우에는 여권번호, 외국인의 경우에는 외국인등록번호, 국내거소 신고자의 경우에는 국내거소신고번호를 주민등록 번호란에 기재하고, 주민등록 번호는 그 아래의 여백을 이용하여 ()안에 표기합니다.)
9. Khi cơ quan ngoại giao ở nước ngoài phê chuẩn thì biểu thị ☒ vào ô được áp dụng. (재외공관 경유시 해당사항란에 ☒ 체크표시를 합니다.)